

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Hùng Tín	Thành viên
Ông Trần Quang Khải	Thành viên
Ông Lê Phát Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Công Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên
Ông Phan Văn Thành	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



**Công ty Cổ phần Tô Châu**

Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Hàng Tín**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2021*

105  
NH  
GT  
KIẾ  
AAS  
TP.H

Số: 290321.001/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tô Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm ngày 31/12/2020 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 104.182.269.763 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 2.701.224.576 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 29.728.072.846 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán là 48.171.840.020 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục. Chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá vấn đề này cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính.



## Ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau đây:

- Tại Thuyết minh số 14 - Chi phí phải trả, Công ty đã trình bày các khoản trích trước tiền thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ theo đơn giá thuê đất tại thông báo năm 2014 của Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Đơn giá thuê này có thể thay đổi trong các thông báo tiền thuê đất tiếp theo của Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp.

- Tại Thuyết minh số 32 - Thông tin khác, Công ty đã công bố thông tin về việc đã ghi nhận đầy đủ nghĩa vụ phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP căn cứ theo bản án phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có quyết định cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Thái**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>42.730.200.061</b>	<b>50.114.669.219</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.504.641.765</b>	<b>15.292.527.150</b>
111	1. Tiền		1.504.641.765	15.292.527.150
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30.582.934.095</b>	<b>30.290.374.915</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	29.524.601.899	29.370.077.061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	371.303.930	186.007.090
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.117.650.004	2.171.880.522
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.430.621.738)	(1.437.589.758)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>9.979.099.762</b>	<b>3.904.913.749</b>
141	1. Hàng tồn kho		9.979.099.762	3.904.913.749
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>663.524.439</b>	<b>626.853.405</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	50.625.000	21.563.667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		612.899.439	605.289.738
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>27.026.848.270</b>	<b>31.382.696.899</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.434.177.740</b>	<b>22.894.877.445</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.746.176.057	18.206.875.762
222	- Nguyên giá		165.565.766.293	164.381.152.075
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.819.590.236)	(146.174.276.313)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.688.001.683	4.688.001.683
228	- Nguyên giá		4.688.001.683	4.688.001.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.592.670.530</b>	<b>8.487.819.454</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.592.670.530	8.487.819.454
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>69.757.048.331</b>	<b>81.497.366.118</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>72.458.272.907</b>	<b>67.678.053.866</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>72.458.272.907</b>	<b>67.678.053.866</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.426.748.011	12.304.093.607
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	98.758.258	797.305.412
314	3. Phải trả người lao động		8.816.345.425	13.187.311.379
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.022.614.781	2.010.690.017
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	807.016.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	41.268.593.957	39.360.456.976
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.196.475	18.196.475
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(2.701.224.576)</b>	<b>13.819.312.252</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>(2.701.224.576)</b>	<b>13.819.312.252</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		640.000.000	640.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		841.045.187	841.045.187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(104.182.269.763)	(87.661.732.935)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(87.661.732.935)	(143.191.933.314)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(16.520.536.828)	55.530.200.379
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>69.757.048.331</b>	<b>81.497.366.118</b>



Trà Cao Lãnh  
Người lập

Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	92.094.834.651	163.738.375.270
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.392.241.200	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.702.593.451	163.738.375.270
11	4. Giá vốn hàng bán	21	96.169.700.712	146.630.789.318
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(5.467.107.261)	17.107.585.952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	146.585.492	125.386.223
22	7. Chi phí tài chính	23	105.085.339	124.735.785
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.512.601.228	2.735.722.107
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.847.424.357	11.450.051.501
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.785.632.693)	2.922.462.782
31	11. Thu nhập khác	26	334.229.833	53.312.778.856
32	12. Chi phí khác	27	69.133.968	-
40	13. Lợi nhuận khác		265.095.865	53.312.778.856
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.520.536.828)	56.235.241.638
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	705.041.259
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.520.536.828)	55.530.200.379
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.652)	5.553



Trà Cao Lãnh  
Người lập

Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		77.718.225.564	166.960.042.852
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(47.456.005.171)	(90.258.159.737)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.770.756.084)	(56.743.568.968)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(699.362.960)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		621.849.278	1.561.638.801
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.713.963.447)	(7.555.204.590)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(12.300.012.820)</i>	<i>13.964.748.358</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.680.709.854)	(6.202.529.503)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		193.181.818	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.075.901	7.870.435
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.485.452.135)</i>	<i>(6.194.659.068)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(13.785.464.955)</i>	<i>7.770.089.290</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.292.527.150	7.538.243.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.420.430)	(15.806.073)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.504.641.765	15.292.527.150



Trà Cao Lãnh  
Người lập

Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 276 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Nuôi trồng, chế biến sản phẩm thủy sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...);
- Mua bán hàng nông sản; Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình ./.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm nay do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên hoạt động kinh doanh của Công ty ảnh hưởng nghiêm trọng; doanh thu bán hàng giảm 30% và doanh thu gia công giảm 47% so với năm trước làm cho tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công giảm 44%; bên cạnh đó giá vốn hàng bán giảm 34% làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay âm 5,4 tỷ đồng.

Tại thời điểm ngày 31/12/2020 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 104.182.269.763 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 2.701.224.576 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 29.728.072.846 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán là 48.171.840.020 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình	Đồng Tháp	Vùng nuôi
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình	Đồng Tháp	Vùng nuôi
Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền	Đồng Tháp	Chế biến, gia công thủy sản
Xí nghiệp Sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất, gia công thức ăn

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao	

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương ngoài giờ, chi phí thuê đất, chi phí thuê máy móc.. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.16 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê ao nuôi cá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

1110.  
HI NH  
ÔNG T  
NG KI  
AA  
4-TP.



**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.20 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	67.472.000	74.371.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.437.169.765	15.218.155.650
	<b>1.504.641.765</b>	<b>15.292.527.150</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	867.513.007	-	7.413.440.312	-
Công ty Cổ phần Việt Hồng	5.774.198.720	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Thủy Thổ	-	-	3.200.333.292	-
Công ty TNHH Phát Thuận Lợi	9.470.109.207	-	4.701.711.355	-
Công ty TNHH Thủy Sản Ông Trần	-	-	6.918.741.923	-
Công ty TNHH MTV Trần Hân	9.297.360.000	-	4.857.480.000	-
NVU Asian Trading Ltd	1.430.621.738	(1.430.621.738)	1.437.589.758	(1.437.589.758)
Phải thu khách hàng khác	2.684.799.227	-	840.780.421	-
	<b>29.524.601.899</b>	<b>(1.430.621.738)</b>	<b>29.370.077.061</b>	<b>(1.437.589.758)</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Dương Vi Na	302.500.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Mayekawa Việt Nam.	-	-	104.007.090	-
Các đối tượng khác	68.803.930	-	82.000.000	-
	<b>371.303.930</b>	<b>-</b>	<b>186.007.090</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	467.449.004	-	521.679.522	-
Phải thu tiền thuê đất tạm nộp cho Thanh tra thuế (*)	1.650.201.000	-	1.650.201.000	-
	<b>2.117.650.004</b>	<b>-</b>	<b>2.171.880.522</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty nộp tiền thuê đất bị truy thu đối với diện tích 157.162 m<sup>2</sup> tại xã Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn từ ngày 1/10/2014 đến ngày 31/12/2019, theo Quyết định 59/2019 ngày 17/07/2019 của Thanh tra thuế tỉnh Đồng Tháp tại Xí nghiệp Tân Bình.

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- NVU Asian Trading Ltd	1.430.621.738	-	1.437.589.758	-
	<b>1.430.621.738</b>	<b>-</b>	<b>1.437.589.758</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	604.699.543	-	1.028.050.793	-
Công cụ, dụng cụ	722.822.618	-	241.490.699	-
Thành phẩm	8.651.577.601	-	2.635.372.257	-
	<b>9.979.099.762</b>	<b>-</b>	<b>3.904.913.749</b>	<b>-</b>



**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	60.552.884.792	72.376.581.876	11.698.314.791	33.630.874	19.719.739.742	164.381.152.075
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.502.949.854	177.760.000	-	-	-	1.680.709.854
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(496.095.636)	-	-	(496.095.636)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.055.834.646</b>	<b>72.554.341.876</b>	<b>11.202.219.155</b>	<b>33.630.874</b>	<b>19.719.739.742</b>	<b>165.565.766.293</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	49.646.723.562	67.610.414.497	10.035.974.937	33.630.874	18.847.532.443	146.174.276.313
- Khấu hao trong năm	2.895.567.516	771.020.981	374.103.288	-	100.717.774	4.141.409.559
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(496.095.636)	-	-	(496.095.636)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.542.291.078</b>	<b>68.381.435.478</b>	<b>9.913.982.589</b>	<b>33.630.874</b>	<b>18.948.250.217</b>	<b>149.819.590.236</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	10.906.161.230	4.766.167.379	1.662.339.854	-	872.207.299	18.206.875.762
Tại ngày cuối năm	<b>9.513.543.568</b>	<b>4.172.906.398</b>	<b>1.288.236.566</b>	-	<b>771.489.525</b>	<b>15.746.176.057</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.792.399.581 VND.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, với nguyên giá là 4.688.001.683 VND, diện tích 27.891 m<sup>2</sup>.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.625.000	-
Chi phí tái đánh giá ASC COC Cá tra Fillet (2019-2021)	-	21.563.667
	<b>50.625.000</b>	<b>21.563.667</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (*)	4.343.665.850	4.470.488.210
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	410.694.659	966.510.384
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.719.322.333	2.762.414.716
Chi phí cải tạo văn phòng công ty	63.746.027	95.946.023
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.241.661	192.460.121
	<b>6.592.670.530</b>	<b>8.487.819.454</b>

(\*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn có diện tích 21.779 m2, thời gian thuê 47 năm (năm 2008 đến năm 2055).

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020
Công ty TNHH TM và TV Xây dựng Trọng Tín	474.539.000	474.539.000	826.053.000	826.053.000
Công ty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật	-	-	714.120.000	714.120.000
Công ty CP Đầu tư Nam Cộng Hòa	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 2/9	1.068.100.000	1.068.100.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	5.592.268.991	5.592.268.991	1.792.080.587	1.792.080.587
	<b>17.426.748.011</b>	<b>17.426.748.011</b>	<b>12.304.093.607</b>	<b>12.304.093.607</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020	8.971.840.020
	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)



**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	97.419.321	728.540.459	727.446.433	-	98.513.347
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	21.508.305	21.508.305	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	699.362.960	-	699.362.960	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	523.131	3.775.599	4.053.819	-	244.911
Thuế Tài nguyên	-	-	2.236.000	2.236.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	307.564.187	307.564.187	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	<b>797.305.412</b>	<b>1.070.624.550</b>	<b>1.769.171.704</b>	-	<b>98.758.258</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất (*)	1.964.524.021	1.650.200.017
- Trích trước tiền ăn trưa, lương ngoài giờ của công nhân	193.883.000	290.490.000
- Trích chi phí thuê máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	1.461.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện	333.207.760	-
- Chi phí phải trả khác	70.000.000	70.000.000
	<b>4.022.614.781</b>	<b>2.010.690.017</b>

(\*) Tiền thuê đất với diện tích 157.162m<sup>2</sup> tại xã Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp của Xí nghiệp Tân Bình, Công ty đang trích theo đơn giá tiền thuê cũ do chưa có đơn giá tiền thuê mới, Công ty đang làm việc với cơ quan thuế để xác định đơn giá mới. Do đó tiền thuê đất có thể sẽ điều chỉnh lại khi thống nhất được đơn giá với cơ quan Nhà nước

**15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền thuê ao	807.016.000	-
	<b>807.016.000</b>	<b>-</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải trả các đối tượng có số dư lớn</b>		
- Kinh phí công đoàn	263.970.188	-
- Bảo hiểm xã hội	1.490.856.606	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	111.909.939	-
- Phải trả về tiền bảo hành giữ lại	138.793.971	138.793.971
- Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*)	39.200.000.000	39.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.063.253	21.663.005
	<b>41.268.593.957</b>	<b>39.360.456.976</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	39.200.000.000	39.200.000.000
	<b>39.200.000.000</b>	<b>39.200.000.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>39.200.000.000</b>	<b>39.200.000.000</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		

(\*) Theo Bản án Phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty lương thực Miền Nam - CTCP thì Công ty Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND (số dư phải trả người bán còn lại đến ngày 31/12/2020 là 8.971.840.020 VND) và tiền vay ứng vốn 39.200.000.000 VND. Còn đối với các khoản lãi vay ứng vốn, lãi hỗ trợ vay, tiền lãi mua bã nành chậm trả và phí bảo lãnh do các hợp đồng vô hiệu nên Công ty Cổ phần Tô Châu không phải trả các khoản phí này.



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(143.191.933.314)	(41.710.888.127)
Lãi trong năm trước	-	-	-	55.530.200.379	55.530.200.379
Số dư cuối năm trước	<u>100.000.000.000</u>	<u>640.000.000</u>	<u>841.045.187</u>	<u>(87.661.732.935)</u>	<u>13.819.312.252</u>
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(87.661.732.935)	13.819.312.252
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(16.520.536.828)	(16.520.536.828)
Số dư cuối năm nay	<u>100.000.000.000</u>	<u>640.000.000</u>	<u>841.045.187</u>	<u>(104.182.269.763)</u>	<u>(2.701.224.576)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	65.400.000.000	65,40%	65.400.000.000	65,40%
Ông Lê Phát Tài	9.200.000.000	9,20%	9.200.000.000	9,20%
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	3.000.000.000	3,00%	3.000.000.000	3,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	2.000.000.000	2,00%	2.000.000.000	2,00%
Ông Lê Minh Đức	2.000.000.000	2,00%	2.000.000.000	2,00%
Các cổ đông khác	18.400.000.000	18,40%	18.400.000.000	18,40%
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	841.045.187	841.045.187
	<b>841.045.187</b>	<b>841.045.187</b>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các ao nuôi cá tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp và cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động; thời hạn của hợp đồng cho thuê ao nuôi cá là 02 năm.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Bình tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích làm ao nuôi cá; diện tích ao thuê là 474.036 m<sup>2</sup> và tại thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng; diện tích thuê là 22.478,3 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty có ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy thức ăn thủy sản, diện tích thuê 21.779 m<sup>2</sup>; thời gian thuê 47 năm từ năm 2008 đến năm 2055; tiền thuê đất đã trả 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	49.406,46	636.788,93

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	23.643.654.474	33.868.782.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ, gia công	67.442.410.177	128.105.890.180
Doanh thu cho thuê ao	1.008.770.000	1.763.702.500
	<b>92.094.834.651</b>	<b>163.738.375.270</b>



**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.392.241.200	-
	<b>1.392.241.200</b>	<b>-</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	20.432.237.343	27.569.209.866
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.690.060.909	117.829.372.081
Giá vốn của hoạt động cho thuê ao nuôi	1.047.402.460	1.232.207.371
	<b>96.169.700.712</b>	<b>146.630.789.318</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.075.901	7.870.435
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	144.509.591	116.229.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.286.569
	<b>146.585.492</b>	<b>125.386.223</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	90.986.976	124.735.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.098.363	-
	<b>105.085.339</b>	<b>124.735.785</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	664.119.589	807.793.544
Chi phí kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu	676.798.359	660.245.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	930.732.644	1.048.803.007
Chi phí khác bằng tiền	240.950.636	218.880.356
	<b>2.512.601.228</b>	<b>2.735.722.107</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.051.833	694.149.061
Chi phí nhân công	4.668.333.654	6.313.341.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.111.189	119.232.285
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	12.090.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(6.968.020)	(2.675.223)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.394.961	520.454.893
Chi phí khác bằng tiền	2.825.500.740	3.793.458.731
	<b>8.847.424.357</b>	<b>11.450.051.501</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	178.935.182	-
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm, bảo hộ lao động	33.947.272	42.369.091
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	76.332.138	99.309.156
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	21.818.184	29.858.086
Thu nhập từ hoàn nhập các khoản chi phí đã trích trước nay không trả hoàn lại theo Quyết định của Tòa án (*)	-	53.141.242.011
Thu nhập khác	23.197.057	512
	<b>334.229.833</b>	<b>53.312.778.856</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 16 và 32.

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản tiền lãi, thuế chậm nộp	69.133.968	-
	<b>69.133.968</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.520.536.828)	56.235.241.638
Các khoản điều chỉnh tăng	69.133.968	-
- Chi phí không được trừ	69.133.968	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(52.710.035.343)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(52.710.035.343)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(16.451.402.860)	3.525.206.295
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>705.041.259</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	699.362.960	(5.678.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(699.362.960)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>699.362.960</b>



**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(16.520.536.828)	55.530.200.379
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.520.536.828)	55.530.200.379
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.652)</b>	<b>5.553</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.759.656.525	30.258.736.880
Chi phí nhân công	42.229.439.631	74.330.298.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.141.409.559	4.793.628.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.632.163.956	46.262.439.901
Chi phí khác bằng tiền	4.783.261.970	5.146.236.561
	<b>113.545.931.641</b>	<b>160.791.339.883</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.504.641.765	-	15.292.527.150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.642.251.903	(1.430.621.738)	31.541.957.583	(1.437.589.758)
	<b>33.146.893.668</b>	<b>(1.430.621.738)</b>	<b>46.834.484.733</b>	<b>(1.437.589.758)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	58.695.341.968	51.664.550.583
Chi phí phải trả	4.022.614.781	2.010.690.017
	<b>62.717.956.749</b>	<b>53.675.240.600</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.504.641.765	-	-	1.504.641.765
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.211.630.165	-	-	30.211.630.165
	<b>31.716.271.930</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.716.271.930</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.292.527.150	-	-	15.292.527.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.104.367.825	-	-	30.104.367.825
	<b>45.396.894.975</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.396.894.975</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	58.695.341.968	-	-	58.695.341.968
Chi phí phải trả	4.022.614.781	-	-	4.022.614.781
	<b>62.717.956.749</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62.717.956.749</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	51.664.550.583	-	-	51.664.550.583
Chi phí phải trả	2.010.690.017	-	-	2.010.690.017
	<b>53.675.240.600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.675.240.600</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020, Giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP đã xảy ra vụ kiện như sau:

- Tổng Công ty lương thực Miền Nam - CTCP yêu cầu Công ty Cổ phần Tô Châu thanh toán 03 khoản nợ là khoản hỗ trợ vốn, khoản nợ mua bã đậu nành, khoản nợ bảo lãnh vay vốn ngân hàng, cụ thể là: Tiền nợ gốc và lãi ngoại tệ là 3.168.877,17 USD (nợ gốc là 2.230.600,04 USD, lãi là 938,277,13 USD) và 17.608.308.333 đồng là số tiền lãi được tính trước khi chuyển từ tiền VNĐ sang đồng USD; Tiền nợ của các hợp đồng mua bán bã đậu nành là 37.235.905.734 đồng (nợ gốc là 11.471.840.020 đồng, lãi là 25.746.065.714 đồng); Tiền phí bảo lãnh vay vốn là 1.135.750.000 đồng.

- Theo Bản án phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty lương thực Miền Nam-CTCP thì Tòa án đã tuyên xử:

+ Công ty Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty lương thực Miền Nam-CTCP số tiền là 50.671.840.020 VND (bao gồm tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND và tiền vay ứng vốn là 39.200.000.000 VND)

+ Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam-CTCP về việc Công ty Cổ phần Tô Châu phải trả tiền phí bảo lãnh và các khoản tiền lãi tổng cộng là 65.797.632.000 VND.

- Công ty Cổ phần Tô Châu đã ghi nhận đầy đủ khoản các khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP theo đúng phán quyết của bản án phúc thẩm.

- Đối với phần chi phí lãi vay ứng vốn, lãi chậm trả mà Công ty đã ghi nhận vào chi phí các năm trước (từ năm 2011 đến năm 2017) thì Công ty đã hoàn nhập vào thu nhập khác của năm 2019 với số tiền là 53.141.242.011 VND.

Theo Quyết định của tòa Phúc thẩm thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP nếu Công ty Cổ phần Tô Châu không thanh toán khoản tiền mua bã đậu lạnh và tiền vay ứng vốn thì hàng tháng Công ty Cổ phần Tô Châu phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn. Tuy nhiên cho đến nay do chưa nhận được yêu cầu thi hành án nên Công ty Cổ phần Tô Châu không tính trích lãi đối với các khoản nợ chưa trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán hàng hóa VND	Doanh thu gia công, thuê ao VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.251.413.274	68.451.180.177	90.702.593.451
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.819.175.931</b>	<b>(7.286.283.192)</b>	<b>(5.467.107.261)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.680.709.854	1.680.709.854
Tài sản bộ phận trực tiếp	10.096.608.696	29.922.573.827	40.019.182.523
Tài sản không phân bổ			29.737.865.808
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.096.608.696</b>	<b>29.922.573.827</b>	<b>69.757.048.331</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	919.782.343	6.814.523.021	7.734.305.364
Nợ phải trả không phân bổ			64.723.967.543
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>919.782.343</b>	<b>6.814.523.021</b>	<b>72.458.272.907</b>

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.392.053.321	76.310.540.130	90.702.593.451
Tài sản bộ phận	9.068.560.676	60.688.487.655	69.757.048.331
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.680.709.854	1.680.709.854

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ



Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>8.971.840.020</b>	<b>8.971.840.020</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	8.971.840.020	8.971.840.020
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>39.200.000.000</b>	<b>39.200.000.000</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	39.200.000.000	39.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	238.910.994	292.013.500
Thu nhập của Phó Tổng Giám đốc	200.099.832	242.144.800
Thu nhập của Kế toán trưởng	179.693.783	216.599.800
Thu nhập của Trưởng ban kiểm soát	133.521.376	157.745.000

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



*(Handwritten signature)*

Trà Cao Lãnh  
Người lập

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Sơn  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Lê Hùng Tín  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2021

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

**E:** [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

**E:** [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

**E:** [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam